1. Moore’s Law đã tính toán chi phí truyền dữ liệu và lưu trữ dự liệu về:

A. Sấp sỉ 0

B. Sấp sỉ 1

C. Sấp sỉ 2

**D. B và C đúng**

2. Chuyên gia kinh doanh tương lai cần có khả năng:

A. Ước lượng

B. Ước lượng, đánh giá

C. Đánh giá và áp dụng Công nghệ thông tin

**D. Ước lượng, đánh giá và áp dụng Công nghệ thông tin**

3. MIS giúp được các bạn có được kỹ năng gì trong công việc?

A. Abstract Reasoning

B. System Thinking, [Collaboration](http://www.nsdc.org/standards/collaborationskills.cfm)

**C. Abstract Reasoning, System Thinking,** [**Collaboration**](http://www.nsdc.org/standards/collaborationskills.cfm)**, Ability To Experiment**

D. [Collaboration](http://www.nsdc.org/standards/collaborationskills.cfm), Ability To Experiment

4. Môn Hệ thống thông tin quản lý là môn học trang bị cho sinh viên kiến thức về:

A. Kinh tế.

B. Hệ thống thông tin.

**C. Kinh tế và Công nghệ thông tin.**

D. Công nghệ thông tin và quản lý.

5. Hệ thống là:

A. Một tập hợp gồm hai hoặc nhiều hơn các bộ phận cùng hoạt động

B**. Một tập hợp gồm hai hay nhiều hơn các bộ phận có thể tương tác với nhau để hoàn thành một mục tiêu**

C. Một tập hợp gồm hai hay nhiều hơn các bộ phận không tương tác với nhau

D. Đáp án A và C đúng

6. Cấu trúc hệ thống là:

A. Cách sắp xếp các phần tử trong hệ thống

B. Cách sắp xếp các phần tử và các mối liên kết giữa chúng

C. A đúng B sai

**D. B và C đúng**

7. Hành vi hệ thống là:

A. Là sự thay đổi trạng thái hệ thống tại mỗi thời điểm

B. Là sự thay đổi trạng thái hệ thống tại mỗi thời điểm và được xác định bởi trạng thái hiện tại

**C. Là sự thay đổi trạng thái của hệ thống tại mỗi thời điểm và được xác định bởi trạng thái hiện tại và cấu trúc của hệ thống.**

D. Là sự thay đổi trạng thái hệ thống tại cùng một thời điểm

8. Hệ thống bao gồm số thành phần cơ bản là:

A. 2

**B. 3**

C. 4

D. 5

9. Các thành phần cơ bản của hệ thống là:

A. Inputs, Processing

B. Inputs, Outputs

**C. Inputs, Processing, Outputs**

D. Inputs, Data, Processing, Outputs

9. Hệ thống thông tin là:

A. Là một hệ thống bao gồm các yếu tố có quan hệ với nhau cùng làm nhiệm vụ thu thập thông tin, dữ liệu

B. Là một hệ thống bao gồm các yếu tố có quan hệ với nhau cùng làm nhiệm vụ thu thập thông tin, xử lý, lưu trữ thông tin và dữ liệu.

**C. Là một hệ thống bao gồm các yếu tố có quan hệ với nhau cùng làm nhiệm vụ thu thập, xử lý, lưu trữ, phân phối**[**thông tin**](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%B4ng_tin)**,** [**dữ liệu**](https://vi.wikipedia.org/wiki/D%E1%BB%AF_li%E1%BB%87u)**và cung cấp một cơ chế phản hồi để đạt được một mục tiêu định trước.**

D. A đúng, B sai

10. Số chức năng cơ bản của hệ thống thông tin là:

A. 2

B. 3

C. 4

**D. 5**

11. Các chức năng cơ bản của HTTT là

A. Thu thập

B. Lưu trữ

C. Xử lý, phân phối và truyền đạt thông tin

**D. Cả 3 đáp án A, B, C đúng**

12. Hệ thống thông tin quản lý được viết tắt là “MIS”. Chữ “M” - Management được hiểu là:

A. Quy trình nghiệp vụ

B. Tổ chức, hành vi con người

**C. Quy trình nghiệp vụ, Tổ chức, hành vi con người**

D. A đúng, B sai

13. Hệ thống thông tin quản lý MIS là những hệ thống thông tin trợ giúp các hoạt động quản lý của tổ chức. Các hoạt động này nằm ở mức:

A. Điều khiển tác nghiệp

**B. Điều khiển quản lý**

C. Lập kế hoạch chiến lược

D. Tất cả các đáp A, B, C đều đúng

14. Hệ thống thông tin quản lý phần lớn dựa vào các dữ liệu sản sinh từ:

A. Hệ thống xử lý giao dịch

B. Hệ thống quản trị nhân lực

**C. Hệ thống thông tin cho lãnh đạo và trợ giúp ra quyết định**

D. A và B đúng

15. Các thành phần của HTTT bao gồm

A. Hardware, Sortware

B. Hardware, Sortware, Data

C. Hardware, Sortware, Data, Procedure

**D. Hardware, Sortware, Data, Procedure, People**

16. MIS là:

**A. MIS là hệ thống cung cấp thông tin hỗ trợ trong việc tạo ra quyết định của tổ chức.**

B. MIS là hệ thống tích hợp giữa con người và máy móc để cung cấp thông tin hỗ trợ cho việc điều hành, quản lý, ra quyết định của tổ chức.

C. MIS là hệ thống dựa trên cơ sở dữ liệu của tổ chức để cung cấp thông tin tới người dùng.

D. Cả A, B, C đều đúng

17. Dữ liệu đã được xử lý hoặc chuyển đổi thành những dạng hoặc cấu trúc phù hợp cho việc sử dụng của con người gọi là:

**A. Thông tin**

B. Tri thức

C. Dữ liệu

D. A sai, B đúng

18. Dữ liệu thường được định nghĩa là:

A. Sự kiện (facts)

B. Ký hiệu (Symbols)

**C. Sự kiện và Ký hiệu**

D. A sai, B đúng

20. Điều gì tạo ra một thông tin tốt?

A. Kịp thời

B. Chính xác

C. Giá trị chi phí cho thông tin đó

**D. Tất cả A, B, C đều đúng**

21. Hệ thống thông tin bao gồm

A. Công nghệ thông tin

B. Quy trình

**C. Công nghệ thông tin, quy trình và con người**

D. A đúng, B sai

22. “System thinking” là kỹ năng

A. Xây dựng hệ thống

B. Xây dựng hệ thống, kết nối đầu vào, đầu ra giữa các thành phần

**C. Xây dựng hệ thống, kết nối đầu vào, đầu ra giữa các thành phần để phản ánh cấu trúc và chức năng của hệ thống được theo dõi**

D. A sai, B đúng

23. “System thinking” là kỹ năng:

A. Thảo luận và minh họa hệ thống

B. Thảo luận và minh họa hệ thống, đánh giá hệ thống

C. Thảo luận và minh họa hệ thống, đánh giá hệ thống, so sánh với các hệ thống khác

**D. Thảo luận và minh họa hệ thống, đánh giá hệ thống, so sánh với các hệ thống khác, áp dụng các hệ thống khác nhau với các tình huống khác nhau**

24. “Collaboration” là kỹ năng:

A. Hoạt động của hai người

**B. Hoạt động của hai hoặc nhiều người làm việc cùng nhau để đạt được một mục tiêu, kết quả chung.**

C. Hoạt động của 1 nhóm người

D. A đúng, B sai

25. Tại sao MIS là môn học quan trọng trong lĩnh vực kinh doanh?

A. MIS cung cấp các nền tảng để đánh giá kinh doanh

B. MIS cung cấp các nền tảng để đánh giá, ước lượng kinh doanh

**C. MIS cung cấp các nền tảng để đánh giá, ước lượng và áp dụng CNTT vào kinh doanh**

D. A đúng, B sai

26. Sự cộng tác được hình thành khi nào?

A. Sự cộng tác được hình thành khi từ 2 người trở lên cùng làm việc

B. Sự cộng tác được hình thành khi từ 2 người trở lên cùng làm việc để đạt được cùng mục tiêu

**C. Sự cộng tác được hình thành khi có giao tiếp, chia sẻ thông tin, chia sẻ tri thức, kết hợp các kỹ năng, chia sẻ**

D. A, C đúng

27. Hiệu quả của sự cộng tác được thúc đẩy bởi các yếu tố:

A. Giao tiếp

B. Quản lý nội dung

C. Quản lý luồng công việc

**D. Cả 3 đáp án A, B, C đúng**

28. “Giao tiếp” trong cộng tác được hiểu là:

A. Kỹ năng giao tiếp và khả năng của các thành viên nhóm

B. Khả năng cung cấp và nhận phản hồi

C. Khả năng sử dụng hệ thống truyền thông hiệu quả

**D. Cả 3 đáp án A, B, C đúng**

29. “Quản lý luồng công việc” là:

A. Luồng công việc là một quá trình hoặc thủ tục để tạo, chỉnh sửa, sử dụng và xử lý nội dung

B. Xác định thứ tự cụ thể của các nhiệm vụ đề ra, bao gồm các quá trình xử lý thay đổi và từ chối. Đảm bảo công việc được hoàn thành một cách có trật tự.

C. A đúng, B sai

**D. Cả A, B đều đúng**

30. Quy trình cộng tác gồm mấy giai đoạn?

A. 3

**B. 4**

C. 5

D. B, C đúng

31. Các giai đoạn của quy trình cộng tác là:

A. Khởi tạo, lên kế hoạch

**B. Khởi tạo, lên kế hoạch, thực hiện, kiểm tra đánh giá.**

C. Khởi tạo, lên kế hoạch, thực hiện, đóng gói

D. Khởi tạo, thực hiện, đóng gói

32. Các cách chia sẻ nội dung là:

A. No Control

B. Version Managament

C. Version Control

**D. A, B, C đều đúng**

33. Việc chia sẻ nội dung đính kèm email gặp phải khó khăn:

A. Không nhận được email

B. Bỏ qua nội dung

**C. Không lưu hoặc khó quản lý tệp tin**

D. Cả A, B, C đúng

34. Ưu điểm của Hệ thống quản lý phiên bản như Google Docs, [Spreadsheets](http://en.wikipedia.org/wiki/Google_Docs_&_Spreadsheets)

A. Không mất phí

B. Lưu trữ, chỉnh sửa các file trên Google server

C. Nhiều người dùng có thể truy nhập vào các file tại cùng thời điểm

**D. Cả A, B, C đúng**

35. Người dùng được cấp quyển với các tài liệu, đó là:

A. Người dùng chỉ được phép đọc-ghi với thư viện 1

B. Người dùng chỉ được đọc và sửa đổi đối với thư viện 2

**C. Người dùng chỉ được phép đọc-ghi với thư viên 1; đọc và sửa đổi đối với thư viện 2; đọc, chỉnh sửa và xóa phép thư viện 3 và thậm chí không có quyền để xem thư viện 4**

D. A đúng, B sai

36. Luồng công việc được chia thành

A. Luồng tuần tự

B. Luồng song song

C. SharePoint site

**D. Cả A, B, C đều đúng**

37. Luồng công việc được định nghĩa tại một nơi nhằm thiết lập được các quy tắc cần tuân thủ gọi là luồng:

A. Luồng tuần tự

B. Luồng song song

**C. SharePoint site**

D. A đúng, B sai

38. Mục đích của hệ thống cộng tác:

A. Giải quyết vấn đề

B. Quản lý dự án

C. Ra quyết đinh

**D. Cả A, B, C đều đúng**

39. Các doanh nghiệp sử dụng hệ thống cộng tác trong việc:

A. Quyết định tác nghiệp, quyết định tác nghiệp, quyết định quản trị

B. Quyết định quản trị

C. Quyết định chiến lược

**D. Quyết định quản trị, Quyết định chiến lược**

40. Có mấy loại quyết định?

A. 2

**B. 3**

C. 4

D. 5

41. Đặc điểm của “quyết định có cấu trúc”?.

A. Có một phương thức “hiểu” và “chấp nhận” cho việc ra quyết định

B. Có sẵn giải pháp tối ưu

C. Yêu cầu rất ít sự hợp tác

**D. Cả A, B, C đúng**

42. Hệ thống thông tin trên máy tính là hệ thống bao gồm:

**A. Phần cứng, phần mềm.**

B. Phần mềm, CSDL.

C. Phần cứng, phần mềm, CSDL, viễn thông, con người

D. B đúng

43. Các tiêu chuẩn đánh giá Hệ thống thông tin

A. Đầy đủ về chức năng, thân thiện dễ dàng.

B. An toàn, bền vững; Thích nghi và mềm dẻo.

C. Dễ bảo trì, khả năng hoạt động.

**D. Tất cả A, B, C**

44. Các bước chính để tạo Cơ sở dữ liệu là:

1. Tạo bảng

2. Đặt tên bảng và lưu cấu trúc bảng

3. Chọn khóa chính cho bảng

4. Tạo liên kết bảng

**A. 1-2-3-4.**

B. 1-3-2-4.

C. 1-3-4-2.

D. 1-4-2-3

45. Nếu mỗi giá trị của X xác định duy nhất 1 giá trị của Y gọi là

**A. Phụ thuộc hàm toàn bộ.**

B. Phụ thuộc hàm giữa hai thuộc tính.

C. Phụ thuộc hàm bắc cầu.

D. Tất cả A, B, C

46. Thứ tự đúng trong câu lệnh SELECT là:

A. SELECT, FROM, WHERE, GROUP BY HAVING, ORDER BY.

B. SELECT, FROM, ORDER BY, GROUP BY HAVING.

**C. SELECT, FROM, WHERE, ORDER BY, GROUP BY HAVING.**

D. SELECT, FROM, GROUP BY HAVING, WHERE, ORDER BY

47. Các chức năng cơ bản của hệ thống viễn thông

A. Truyền thông tin.

B. Thiết lập giao diện người nhận và người gửi.

C. Chuyển các thông báo theo con đường hiệu quả nhất.

**D. Tất cả A, B, C**

48. Các yếu tố cấu thành hệ thống viễn thông là:

A. Máy tính.

B. Thiêt bị đầu cuối.

C. Kênh truyển thông.

**D. Tất cả A, B, C**

49. Thiết bị đầu cuối giúp

A. Xử lý dữ liệu.

B. Kiểm soát hoạt động vào ra.

C. Gửi/nhận dữ liệu.

**D. Tất cả A, B, C**

50. Vòng đời hệ thống gồm:

A. Khởi đầu

B. Phát triển

C. Khai Thác, Kết thúc

**D. Tất cả A, B, C**

46. Vòng đời phát triển hệ thống gồm

**A. Lập kế hoạch, phân tích, thiết kế, thực hiện, chuyển giao, bảo trì**

B. Lập kế hoạch, phân tích, thiết kế, chuyển giao, bảo trì

C. Lập kế hoạch, phân tích, thiết kế, thực hiện, bảo trì

D. Phân tích, thiết kế, thực hiện, chuyển giao, bảo trì

47. Các mô hình xây dựng hệ thống thông tin

A. Mô hình thác nước

B. Mô hình bản mẫu

C. Mô hình xoáy ốc

**D. Tất cả A, B, C**

48. Việc mô tả mô hình xây dựng hệ thống thông tin như sau thuộc loại mô hình nào?

“ Nhanh chóng tạo ra mô hình làm việc thực nghiệm để người sử dụng xem xét, đánh giá, khi mô hình hoàn thiện nó được đem sử dụng cho các bước tiếp theo”

A. Mô hình thác nước

**B. Mô hình bản mẫu**

C. Mô hình xoáy ốc

D. A đúng, B sai

49. Việc phát triển hệ thống thông tin do ai quyết định?

A. Người dùng cuối

B. Nhân viên lập trình

C. Công ty phần mềm

**D. Tất cả A, B, C**

50. Trong biểu đồ phân cấp chức năng thì chức năng được biểu diễn bởi:

**A. Hình chữ nhật có tên chức năng**

B. Hình tròn có tên chức năng

C. Hình thoi có tên chức năng

D. A sai, B đúng

51. Cách xây dựng các chức năng theo hướng

A. Top- down

B. Bottom- up

C. A đúng, B sai

**D. Cả A, B đều đúng**

52. Trong biểu đồ luồng dữ liệu thì chức năng được biểu diễn bởi:

A. Hình chữ nhật có tên chức năng

**B. Hình tròn có tên chức năng**

C. Hình thoi có tên chức năng

D. A đúng, B sai

53. Biểu đồ luồng dữ liệu có các mức:

A. Mức ngữ cảnh

B. Mức đỉnh

C. Mức dưới đỉnh

**D. Cả A, B, C đều đúng**

54. Trong biểu đồ luồng dữ liệu, việc “coi hệ thống có một chức năng duy nhất”, đó là mức nào trong biểu đồ luồng?

**A. Mức ngữ cảnh**

B. Mức đỉnh

C. Mức dưới đỉnh

D. Cả A sai, B đúng

55. Các hệ thống thông tin quản lý trong doanh nghiệp được phân thành

A. Các hệ thống phân loại theo cấp quản lý

**B. Các hệ thống phân loại theo chức năng**

C. Các hệ thống phân loại theo mức độ tích hợp

D. Cả A, B, C

56. ERP là hệ thống thông tin theo nhóm

A. Các hệ thống phân loại theo cấp quản lý

**B. Các hệ thống phân loại theo chức năng**

C. Các hệ thống phân loại theo mức độ tích hợp

D. Không loại nào

57. SCM là hệ thống thông tin theo nhóm

A. Các hệ thống phân loại theo mức độ tích hợp

**B. Các hệ thống phân loại theo cấp quản lý**

C. Các hệ thống phân loại theo chức năng

D. A đúng, B sai

58. CRM là hệ thống thông tin theo nhóm

A. Các hệ thống phân loại theo cấp quản lý

**B. Các hệ thống phân loại theo mức độ tích hợp**

C. Các hệ thống phân loại theo chức năng

D. A đúng, B sai

59. DSS là hệ thống thông tin theo nhóm:

A. Các hệ thống phân loại theo cấp quản lý

**B. Các hệ thống phân loại theo chức năng**

C. Các hệ thống phân loại theo mức độ tích hợp

D. A đúng, B sai

60. ESS là hệ thống thông tin theo nhóm:

A. Các hệ thống phân loại theo chức năng

**B. Các hệ thống phân loại theo cấp quản lý**

C. Các hệ thống phân loại theo mức độ tích hợp

D. A đúng, B sai

61. TPS là hệ thống thông tin theo nhóm:

A. Các hệ thống phân loại theo cấp quản lý

**B. Các hệ thống phân loại theo chức năng**

C. Các hệ thống phân loại theo mức độ tích hợp

D. A đúng, B sai

62. Hệ thống xử lý giao dịch gọi là:

A. DSS

**B. TPS**

C. ESS

D. UPS

63. Hệ thống thông tin có chức năng thu thập và xử lý dữ liệu về các giao dịch nghiệp vụ gọi là:

A. Hệ thống hỗ trợ ra quyết định

**B. Hệ thống xử lý giao dịch**

C. Hệ thống tạo báo cáo quản lý

D. Hệ thống hỗ trợ hệ điều hành

64. Việc xử lý dữ liệu theo lô hoặc xử lý trực tiếp thường có trong hệ thống

A. Hệ thống hỗ trợ ra quyết định

B. Hệ thống tạo báo cáo quản lý

**C. Hệ thống xử lý giao dịch**

C. Hệ thống tạo báo cáo quản lý

D. Hệ thống hỗ trợ hệ điều hành

65. Việc xử lý thông tin bằng cách tích lũy giao dịch trong một khoảng thời gian nhất định và định kỳ dữ liệu được xử lý theo trình tự FIFO được gọi là xử lý thông tin theo:

**A. Xử lý theo lô**

B. Xử lý trực tiếp

C. Xử lý theo thời gian thực

D. B đúng, A sai

66. Việc xử lý thông tin bằng cách xử lý ngay lập tức mỗi giao dịch và in các tài liệu cần thiết cho người sử dụng gọi là xử lý thông tin theo:

A. Xử lý theo lô

C. Xử lý theo thời gian thực

**D. Xử lý trực tiếp**

D. B đúng, A sai

67. Các phương pháp xử lý thông tin trong TPS là:

A. Xử lý theo lô

B. Xử lý theo thời gian thực

C. Xử lý trực tiếp

**D. Cả A, B, C**

68. Hệ thống hỗ trợ ra quyết định gọi là:

**A. DSS**

B. TPS

C. ESS

D. UPS

69. Quyết định có dạng:

A. Cấu trúc

B. Bán cấu trúc

C. Không theo cấu trúc

**D. Cả A, B, C**

70. Các lĩnh vực Hệ thống hỗ trợ ra quyết định áp dụng là:

A. Ngân hàng

B. Hàng không

C. Sản xuất ô tô

**D. Cả A, B, C**

71. Mô hình hệ thống hỗ trợ ra quyết định gồm

A. Giao diện tương tác

B. Giao diện tương tác, Phần mềm trợ giúp thông qua quyết định

**C. Giao diện tương tác, Phần mềm trợ giúp thông qua quyết định, Cơ sở dữ liệu**

D. Phần mềm trợ giúp thông qua quyết định, Cơ sở dữ liệu

72. Phần mềm hỗ trợ thông qua quyết định bao gồm:

A. Xử lý hội thoại

B. Quản trị Cơ sở dữ liệu

C. Xử lý các mô hình

**D. Cả A, B, C**

73. Các yếu tố cấu thành DSS:

A. Phần cứng, phần mềm

B. Phần mềm, CSDL

C. CSDL, mô hình, phần cứng

**D. Phần cứng, phần mềm, CSDL và mô hình**

75. Trong DSS, phần mềm thực hiện chức năng:

A. Quản lý đối thoại, quản lý CSDL

B. Sử dụng mô hình, Quản lý đối thoại

**C. Sử dụng mô hình, quản lý đối thoại, Quản lý cơ sở dữ liệu**

D. A đúng, B sai

76. Kiến trúc của Hệ thống hỗ trợ ra quyết định gồm

A. Các yếu tố đầu vào

B. Các chương trình xử lý kết nối với CSDL

C. Các báo cáo, Kết quả đánh giá

**D. Cả A, B, C đúng**

77. Hệ thống hỗ trợ điều hành là:

A. DSS

**B. ESS**

C. TPS

D. UPS

78. Mục đích của hệ thống hỗ trợ điều hành là:

A. Hệ thống hỗ trợ điều hành cung cấp các công cụ để tổng hợp dữ liệu, theo dõi, ước lượng các xu thế tùy theo yêu cầu của người sử dụng.  
B. Hệ thống hỗ trợ điều hành tạo ra các đố thị phân tích trực quan, biểu diễn cho các kết quả của việc tổng hợp, chắt lọc đúc kết dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau, giảm thiểu thời gian và công sức nắm bắt thông tin cho lãnh đạo

C. B đúng, A sai

**D. A, B đúng**

79. Hệ thống có mục đích cung cấp các công cụ để tổng hợp dữ liệu, theo dõi, ước lượng các xu thế tùy theo yêu cầu của người sử dụng ngoài ra hệ thống còn tạo ra các đố thị phân tích trực quan, biểu diễn cho các kết quả của việc tổng hợp, chắt lọc đúc kết dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau, giảm thiểu thời gian và công sức nắm bắt thông tin cho lãnh đạo

gọi là

A. Hệ xử lý giao dịch

B. Hệ hỗ trợ ra quyết định

C. Hệ thống thông tin quản lý

**D. Hệ thống hỗ trợ điều hành**  
80. Các yếu tố cấu thành ESS

A. Một hệ quản trị CSDL

B. Một phần mềm viễn thông cho phép truy nhập một cách nhanh chóng và dễ dàng vào các cơ sở dữ liệu nội bộ

**C. Một phần mềm viễn thông cho phép truy nhập một cách nhanh chóng và dễ dàng vào các cơ sở dữ liệu nội bộ và các CSDL bên ngoài một cách nhanh chóng**

D. A và C đúng

81. Đặc điểm của Hệ thống hỗ trợ điều hành là:

**A. Truy cập được thực trạng hiện tại, phân tích xu hướng, các cách trình bày kết quả khác nhau**

B. Thư điện tử, CSDL bên ngoài

C. Xử lý văn bản, bảng tính, tự động lập file

D. Cả A, B, C

B. Xử lý trực tiếp

82. Hệ thống thông tin bán hàng và Marketing thuộc nhóm

A. Các hệ thống phân loại theo cấp quản lý

**B. Các hệ thống phân loại theo chức năng**

C. Các hệ thống phân loại theo mức độ tích hợp

D. A đúng, B sai

83. Hệ thống thông tin kế toán tài chính thuộc nhóm

A. Các hệ thống phân loại theo cấp quản lý

B. Các hệ thống phân loại theo mức độ tích hợp

**C. Các hệ thống phân loại theo chức năng**

D. A đúng, B sai

84. Hệ thống thông tin kinh doanh sản xuất thuộc nhóm

A. Các hệ thống phân loại theo cấp quản lý

B. Các hệ thống phân loại theo mức độ tích hợp

**C. Các hệ thống phân loại theo chức năng**

D. A đúng, B sai

85. Hệ thống thông tin nhân sự thuộc nhóm

A. Các hệ thống phân loại theo cấp quản lý

B. Các hệ thống phân loại theo mức độ tích hợp

C. A đúng, B sai

**D. Các hệ thống phân loại theo chức năng**

86. Mục tiêu của hệ thống thông tin Marketing nhằm thỏa mãn nhu cầu và ý muốn của khách hàng. Các chức năng cơ bản của hệ thống là:

A. Xác định khách hàng hiện tại

B. Xác định khách hàng tương lai

C. Xác định nhu cầu khách hàng

**D. Cả A, B, C**

87. Hệ thống thông tin tài chính kế toán gồm

A. Hệ thống thông tin tài chính

B. Hệ thống thông tin kế toán

**C. Cả A, B đều đúng**

D. A đúng, B sai

88. Các phần mềm liên quan đến HTTT tài chính kế toán

A. Fast Accounting

B. Misa

C. IFPS

**D. Cả A, B, C đúng**

89. Một hệ thống hỗ trợ ra quyết định với những hoạt động phân phối và hoạch định các nguồn lực kinh doanh, nguồn lực sản xuất gọi là:

A. Hệ thống kinh doanh

B. Hệ thống sản xuất

**C. Hệ thống kinh doanh và sản xuất**

D. A đúng, B sai

90. Mục tiêu của hệ thống thông tin nhân lực là:

A. Cung cấp thông tin cho lãnh đạo ra quyết định quản lý

B. Cung cấp thông tin cho quá trình lập kế hoạch dài hạn và ngắn hạn về nguồn nhân lực

C. Cung cấp thông tin về bồi dưỡng nguồn nhân lực

**D. Cả A, B, C đúng**

91. Hệ thống thông tin mức tác nghiệp bao gồm

A. Hệ thống thông tin quản lý lương

B. Hệ thống thông tin quản lý vị trí làm việc

C. Hệ thống thông tin quản lý người lao động, hệ thống thông tin tuyển chọn nhân viên và sắp xếp chông việc.

**D. Cả A, B, C đúng**

91. Một hệ thống có chức năng thực hiện chấm công, tổng hợp công, kiểm tra, đối chiếu, điều chỉnh, cập nhật chấm công, tính lương gọi là:

**A. Hệ thống quản lý lương**

B. Hệ thống quản lý vị trí làm việc

C. Hệ thống quản lý người lao động

D. Cả A, B, C đúng

92. Một hệ thống thông tin quản lý tích hợp các nguồn lực của doanh nghiệp, bao trùm lên toàn bộ các hoạt động chức năng chính của doanh nghiệp như kế toán, quản lý nhân sự, quản lý sản xuất… gọi là

A. SCM

**B. ERP**

C. CRM

D. A đúng, B sai

93. Hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp gồm các chức năng chính của doanh nghiệp là:

A. Kế toán

B. Quản lý nhân sự

C. Quản lý sản xuất, hậu cần, bán hàng

**D. Cả A, B, C**

94. Đặc điểm của ERP:

A. Hệ thống quản lý với quy trình hiện đại, chuẩn quốc tế nhằm nâng cao khả năng quản lý điều hành doanh nghiệp cho lãnh đạo cũng như tác nghiệp của các nhân viên

B. Tính tích hợp

C. Các công cụ dự báo, lập báo cáo

**D. Cả A, B, C đúng**

95. Tính tích hợp khi dùng chung một CSDL trong ERP mang lại hiệu quả:

A. Tránh sai sót khi nhiều người dùng cùng nhập liệu

B. Tăng tốc độ dòng công việc

C. Tập trung dữ liệu, dễ kiểm soát

**D. Cả A, B, C đúng**

96. Lợi ích ERP mang lại

A. Giảm bớt chứng từ, tài liệu

B. Chuẩn hóa thông tin nhân sự

**C. Cả A, B đúng**

D. A đúng, B sai

97. Những khó khăn, thách thức với ERP

A. Chi phí cao

B. Thực hiện ERP khó

C. Tốn thời gian để nhận ra các lợi ích ERP mang lại

**D. Cả A, B, C đúng**

98. Triển khai ERP cần quan tâm:

A. Cơ sở hạ tầng thông tin: mạng với băng thông rộng

B. Phần cứng server và phần cứng máy tính phải được nâng cấp để chạy được ERP

C. Đội ngũ nhân viên chuyên môn cao

**D. Cả A, B, C đúng**

99. Khó khăn khi triển khai hệ thống ERP

A. Con người và sự hòa nhập của con người với môi trường mới, quy trình mới. Giải quyết lao động sau dự án

B. Môi trường

C. B đúng, A sai

**D. Cả A, B đúng**

100. Một số doanh nghiệp Việt Nam triển khai ERP

A. Toyota

B. Thép miền Nam

**C. Vinamilk**

D. Cả A, B, C đúng

101. Xu hướng của ERP trong tương lai

A. Các ứng dụng kinh doanh điện tử

B. Ra quyết định kinh doanh thông min

**C. Cả A, B đúng**

D. A đúng, B sai

102. Hệ thống quản lý tất cả các tương tác giữa khách hàng và ban quản lý gọi là:

A. SCM

**B. CRM**

C. ERP

D. Không có đáp án nào

56. Các giai đoạn vòng đời khách hàng?

A. Marketing

B. Customer acquisition

C. Relationship management

**D. Cả A, B, C đều đúng**

103. Hệ thống quản lý quan hệ khách hàng cho phép Doanh nghiệp có thể:

A. Xác định dạng khách hàng

B. Xây dựng các chiến dịch marketing cho từng cá nhân khách hàng

C. Đối xử với khách hàng trên phương diện là mỗi cá nhân, hiểu rõ về hành vi mua hàng của khách hàng

**D. Cả A, B, C đúng**

104 . Vai trò chính của hệ thống quản trị khách hàng là:

**A. Tập trung vào quản lý toàn diện việc quan hệ khách hàng hiện tại**

B. Tập trung vào quản lý toàn diện việc quan hệ khách hàng tương lai

C. Tập trung vào quản lý các mối quan hệ giữa nhân viên với khách hàng

D. A và B đúng

105. Các ứng dụng thành phần trong hệ thống quan hệ khách hàng

A. Quản trị thông tin liên hệ và giao dịch khách hàng

B. Dịch vụ và hỗ trợ khách hàng

C. Duy trì và tôn vinh khách hàng trung thành

**D. Cả A, B, C đúng**

106. Lợi ích của quan hệ khách hàng

A. Cho phép tổ chức xác định và nhắm tới khách hàng tốt nhất

B. Cho phép thực hiện tùy chỉnh và cá nhân hóa sản phẩm, dịch vụ theo ý muốn, nhu cầu và thói quen của khách hàng theo thời gian thực.

C. Theo dõi thời điểm khách hàng liên hệ với tổ chức (không phụ thuộc cách thức liên hệ)

**D. Cả A, B, C đúng**

107. Hệ thống quản lý quan hệ khách hàng là:

A. CRM là hệ thống nhằm phát hiện ra các đối tượng tiềm năng

B. CRM là hệ thống nhằm phát hiện ra các đối tượng tiềm năng biến họ thành khách hàng

**C. CRM là hệ thống nhằm phát hiện ra các đối tượng tiềm năng biến họ thành khách hàng sau giữ chân các khách hàng ở lại với công ty**

D. A đúng, B sai

108. Các giai đoạn vòng đời khách hàng là

A.Marketing, Relationship Management, Customer acquisition, Loss/chur

**B. Marketing, Customer acquisition, Relationship Management, Loss/chur**

C. Relationship Management, Marketing, Customer acquisition, Loss/chur

D. Customer acquisition, Loss/chur, Relationship Management, Marketing

109. CRM database bao gồm:

A. Sale Applications

B. Customer Support Application

C. Relationship Management Application

**D. Cả A, B, C đều đúng**

110. Quản trị quan hệ khách hàng là:

A. Cung cấp cho tổ chức và tất cả các nhân viên có quan hệ với khách hàng thông tin đầy đủ về mỗi khách hàng, trong mọi mối quan hệ của khách hàng, ở mọi kênh phân phối

B. Cung cấp cho khách hàng thông tin đầy đủ về doanh nghiệp và các kênh phân phối của doanh nghiệp

C. Sử dụng CNTT để tạo ra một hệ thống liên lĩnh vực, cho phép tích hợp và tự động hóa nhiều tiến trình phục vụ khách hàng, bao gồm bán hàng, marketing và dịch vụ khách hàng.

**D. Cả A, B, C đúng**

111. Hệ thống quản trị tích hợp doanh nghiệp là:

A. Hệ thống quản trị tích hợp doanh nghiệp là các modun phần mềm tích hợp và một CSDL tập trung cho phép chia sẻ dữ liệu cho nhiều tiến trình kinh doanh khác nhau và cho nhiều lĩnh vực chức năng khác nhau trong tổ chức

**B. Hệ thống quản trị tích hợp doanh nghiệp là các modun phần mềm tích hợp và một CSDL tập trung cho phép chia sẻ dữ liệu cho nhiều tiến trình kinh doanh khác nhau và cho nhiều lĩnh vực chức năng khác nhau trong tổ chức doanh nghiệp.**

C. Hệ thống quản trị tích hợp doanh nghiệp là các modun phần mềm tích hợp và một CSDL tập trung cho phép chia sẻ dữ liệu cho nhiều tiến trình kinh doanh khác nhau và cho nhiều lĩnh vực chức năng khác nhau trong tổ chức doanh nghiệp phối hợp các tiến trình nghiệp vụ cơ bản nhất trong nội bộ doanh nghiệp.

D. A đúng, C sai

112. Một hệ thống mà liên kết các tổ chưc: nhà cung cấp, nhà sản xuất, nhà lắp ráp, nhà phân phối và các trang thiêt bị hậu cần gọi là:

A. CRM

**B. SCM**

D. ERP

D. A đúng, B sai

113. Chức năng của hệ thống quản lý chuỗi cung ứng là:

A. Thu mua nguyên liệu

B. Chuyển thành các sản phẩm trung gian và cuối cùng

C. Phân phối đến khách hàng

**D. Cả A, B, C đúng**

114. Khâu cuối cùng của hệ thống quản lý chuỗi cung ứng là:

A. Thu mua nguyên liệu

**B. Phân phối đến khách hàng**

C. Chuyển thành các sản phẩm trung gian và cuối cùng

D. A đúng, B sai

115. Hệ thống chuyển đổi dữ liệu điện tử là

A. SCM

**B. EDI**

C. CRM

D. ESS

116. Hệ thống chuyển đổi dữ liệu điện tử thuộc nhóm:

A. Các hệ thống phân loại theo chức năng

B. Các hệ thống phân loại theo cấp quản lý

**C. Các hệ thống phân loại theo mức độ tích hợp**

D. A đúng, B sai

117. Các hệ thống thông tin trong doanh nghiệp sẽ tạo ra một lượng lớn dữ liệu. Các dữ liệu này nhằm mục đích:

A. Tác nghiệp: Theo dõi đơn hàng, hàng tồn kho,…

B. Chứa các mẫu, các mối quan hệ, các cụm và các thông tin khác có thể tạo thuận lợi cho việc quản lý, đặc biệt là lập kế hoạch và dự báo

C. A đúng, B sai

**D. Cả A, B đúng**

118. Tại sao các tổ chức lại cần đến kinh doanh thông minh?

A. Các doanh nghiệp có một lượng lớn dữ liệu

**B. Các mẫu quan trọng và thông tin có giá trị bị chôn vùi trong dữ liệu đó**

C. Cả A, B đúng

D. A đúng, B sai

119. Các ứng dụng báo cáo tạo ra thông tin bằng cách:

A. Lọc dữ liệu, nhóm dữ liệu

B. Sắp xếp dữ liệu

C. Tính toán, định dạng

**D. Cả A, B, C đúng**

120. Mục đích của các ứng dụng báo cáo:

A. Tạo ra thông tin có ý nghĩa từ các nguồn dữ liệu khác nhau

B. Cung cấp thông tin cho người sử dụng đúng thời gian

**C. Cả A, B đúng**

D. A đúng, B sai

121. Các ứng dụng báo cáo điển hình là:

A. RFM

B. OLAP

C. CRM

**D. A, B đúng**

122. Công cụ phân tích RFM có tác dụng

A. Chương trình RFM phân tích khách hàng theo mô hình mua hàng của cửa hàng

**B. Chương trình RFM phân tích và xếp hạng khách hàng theo mô hình mua hàng của cửa hàng**

C. A đúng, B sai

B. B đúng, A sai

123. Điểm RFM được tính:

**A. Sắp xếp các bản ghi khách hàng theo ngày mua gần đây nhất và điểm số mỗi khách hàng (1 đến 5)**

B. Sắp xếp lại khách hàng theo mức độ thường xuyên đặt hàng và điểm số mỗi khách hàng (1 đến 5)

C. Sắp xếp các khách hàng theo số tiền ứng với các đơn đặt hàng và điểm số mỗi khách hàng (từ 1 tới 5)

D. Cả A, B, C đúng

124. RFM là viết tắt của các tiêu chí:

**A. Recently, frequently, money**

B. Recently, Favorite, money

C. Recently, Finalist, money

D. Recently, Foreign, money

126. Các tiêu chí chấm điểm của công cụ RFM với Khách hàng là:

A. Thời gian khách hàng đặt hàng gần nhất?

B. Có thường xuyên đặt hàng không?

C. Số tiền khách hàng bỏ ra nhiều hay ít?

**D. Cả A, B, C đúng**

125. Thang điểm của các tiêu chí trong công cụ RFM là từ 1-5, trong đó:

Điểm 1 - có ý nghĩa cao nhất,

Điểm 5 - có ý nghĩa thấp nhất

Điểm 3 - có ý nghĩa TB.

Việc đánh giá điểm của khách hàng Ajax như sau: R-1, F- 1, M - 3. Nên hiểu về Khách hàng Ajax như thế nào?

**A. Đây là một khách hàng mới đặt hàng gần đây, mức độ đặt hàng thường xuyên, và chỉ mua những sản phẩm có giá trung bình**

B. Đây là một khách hàng mới đặt hàng gần đây, mức độ đặt hàng thường xuyên, và chỉ mua những sản phẩm có giá rẻ

C. Đây là một khách hàng mới đặt hàng gần đây, mức độ đặt hàng không thường xuyên, và chỉ mua những sản phẩm có giá trung bình

D. Đây là một khách hàng mới đặt hàng gần đây, mức độ đặt hàng không thường xuyên, và chỉ mua những sản phẩm có giá cao

125. Thang điểm của các tiêu chí trong công cụ RFM là từ 1-5, trong đó:

Điểm 1 - có ý nghĩa cao nhất,

Điểm 5 - có ý nghĩa thấp nhất

Điểm 3 - có ý nghĩa TB.

Việc đánh giá điểm của khách hàng Bloominghams như sau: R-5, F- 1, M - 1. Nên hiểu về Khách hàng Bloominghams như thế nào?

A. Bloominghams không đặt hàng một thời gian dài; đặt hàng không thường xuyên, số tiền mua hàng ở mức cao.

**B. Bloominghams không đặt hàng một thời gian dài; đặt hàng thường xuyên, số tiền mua hàng ở mức cao**.

C. Bloominghams không đặt hàng một thời gian dài; đặt hàng thường xuyên, số tiền mua hàng ở mức Trung bình.

C. Bloominghams đặt hàng một thời gian dài; đặt hàng thường xuyên, số tiền mua hàng ở mức cao

126. Thang điểm của các tiêu chí trong công cụ RFM là từ 1-5, trong đó:

Điểm 1 - có ý nghĩa cao nhất,

Điểm 5 - có ý nghĩa thấp nhất

Điểm 3 - có ý nghĩa TB.

Việc đánh giá điểm của khách hàng Caruthers như sau: R-5, F- 4, M - 5. Nên hiểu về Khách hàng Caruthers như thế nào?

A. Caruthers đặt hàng thời gian dài; tần số mua hàng ít; số tiền thanh toán ít

**B. Caruthers không đặt hàng thời gian dài; tần số mua hàng ít; số tiền thanh toán nhiều**

C. Caruthers không đặt hàng thời gian dài; tần số mua hàng ít; số tiền thanh toán ít

D. Caruthers không đặt hàng thời gian dài; tần số mua hàng nhiều; số tiền thanh toán ít

127. Data mining áp dụng kỹ thuật thống kê để:

A. Tìm ra mẫu trong khối dữ liệu

B. Mối quan hệ trong khối dữ liệu

C. A đúng, B sai

**D. Cả A, B đúng**

128. Mục đích của việc tìm ra mẫu và mối quan hệ trong khối dữ liệu là:

A. Thống kê

B. Phân loại

C. Dự đoán

**D. B, C đúng**

129. Khai phá dữ liệu được phân thành:

A. Khai phá dữ liệu có giám sát

B. Khai phá dữ liệu không giám sát

**C. A, B đúng**

D. A đúng, B sai

130. Đặc điểm của khai phá dữ liệu (không giám sát là):

A. Các nhà phân tích không tạo ra mô hình trước khi thực hiện phân tích

B. Giả thuyết được tạo ra sau khi phân tích như sự giải thích cho kết quả

C. Áp dụng các kỹ thuật khai thác dữ liệu và quan sát các dữ liệu. Kỹ thuật phân cụm để tìm ra các nhóm có đặc điểm giống nhau

**D. Cả A, B, C đúng**

131. Đặc điểm của khai phá dữ liệu có giám sát:

A. Mô hình được phát triển trước khi phân tích

B. Kỹ thuật thống kê được sử dụng để đánh giá các tham số

**C. Cả A, B đúng**

D. A đúng, B sai

132. Phân tích Market – Basket là kỹ thuật “khai thác dữ liệu để xác định mẫu bán”. Đặc điểm của phân tích “Market – Basket” là:

A. Sử dụng phương pháp thống kê để xác định mẫu bán hàng với lượng lớn

**B. Chỉ ra các sản phẩm mà khách hàng thường mua cùng nhau**

D. Được sử dụng để xác định khả năng mua hàng của khách hàng

D. Cả A, B, C đúng

133. Cây quyết định là:

A. Là một cấu trúc phân cấp

**B. Là một cấu trúc phân cấp của các nút và các nhánh**

C. Là một cấu trúc phân cấp của các nhánh

D. A, C đúng

134. Duyệt cây quyết định từ:

**A. Duyệt từ nút gốc của cây cho đến khi gặp nút lá**

B. Duyệt từ nút lá của cây trở về nút gốc

C. B đúng, A sai

D. Cả A, B sai

135. Data mart là tập hợp các dữ liệu được tạo ra phục vụ cho các mục đích:

A. Yêu cầu về nghiệp vụ

B. Vấn đề cần giải quyết

C. Cơ hội phát triển

**D. Cả A, B, C**

136. Kho dữ liệu (Data Warehouse – DW) là:

A. Tuyển tập các CSDL tích hợp hướng chủ đề

**B. Được thiết kế để hỗ trợ cho chức năng trợ giúp ra quyết định, mà mỗi đơn vị dữ liệu đều liên quan tới một khoảng thời gian cụ thể**

C. Cả A, B đúng

D. B đúng

137. Dung lượng của kho dữ liệu thường là:

A. Hàng trăm GB

B. Tera byte

**C. A, B đúng**

D. A đúng, B sai

138. Các đặc trưng của kho dữ liệu là:

A. Hướng chủ đề

B. Có tính thời gian

C. Tích hợp, ổn định

**D. Cả A, B, C đúng**

139. Vai trò của kho dữ liệu

A. Cung cấp một khung nhìn tích hợp và tổng thể về doanh nghiệp.

B. Tạo sự sẵn có thông tin hiện tại và lịch sử của doanh nghiệp để thuận lợi ra quyết định

C. Tạo khả năng giao dịch hỗ trợ quyết định mà không cản trở hệ thống tác nghiệp

**D. Cả A, B, C đúng**

140. Đặc trưng hướng chủ đề là trong Kho dữ liệu là:

**A. Được tổ chức xung quanh các chủ đề chính, chẳng hạn như khách hàng, sản phẩm, bán hàng.**

B. Tập trung vào xây dựng mô hình và phân tích dữ liệu để tạo quyết định

C. Cung cấp một khung nhìn đơn giản và ngắn gọn về các đề tài thuộc chủ đề cụ thể trong quá trình ra quyết định.

D. Cả A, B, C đúng

141. Đặc trưng tích hợp trong kho dữ liệu là:

A. Kho dữ liệu được xây dựng từ việc tích hợp các nguồn dữ liệu phức, không đồng nhất

B. Sử dụng các kỹ thuật làm sạch dữ liệu và tích hợp dữ liệu

C. A đúng, B sai

**D. A, B đúng**

142. Điểm khác biệt của kho dữ liệu với những CSDL tác nghiệp đó là:

A. Hướng chủ đề

B. Dữ liệu lưu trữ lớn

**C. Cả A, B đúng**

D. A đúng, B sai

143. Kiến trúc kho dữ liệu gồm

A. Data Sources

B. Data Warehouse

C. User

**D. Cả A, B, C**

144. Mô hình kho dữ liệu có dạng:

A. Sơ đồ hình sao

B. Sơ đồ bông tuyết

C. Sơ đồ chòm sao sự kiện

**D. Cả A, B, C**

145. Các kiểu ứng dụng kho dữ liệu

A. Xử lý thông tin

B. Xử lý phân tích

C. Khai phá dữ liệu

**D. Cả A, B, C**

146. Các khung nhìn đối với thiết kế một CSDL là

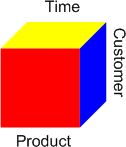
A. Khung trên- xuống

B. Khung nguồn dữ liệu, khung dữ liệu

**C. Khung trên – xuống, Khung nguồn dữ liệu, Khung kho dữ liêu, Khung truy vấn kinh doanh**

D. Khung truy vấn kinh doanh

147. Các chiều trong mô hình kinh doanh là:

A. Thời gian

B. Thị trường

C. Sản phẩm

**D. Cả A, B, C**

148. Một tập con dữ liệu toàn doanh nghiệp có giá trị đối với một nhóm người dùng chuyên biệt. Phạm vi của KDL chuyên đề được giới hạn trong các nhóm chuyên biệt gọi là

**A. Data Mart**

B. Data Source

C. Data warehouse

D. Cả A, B, C

s

150. Bản chất cốt lõi của OLAP

A. Dữ liệu được lấy ra từ kho dữ liệu hoặc từ Datamart (kho dữ liệu chủ đề)

B. Dữ liệu được chuyển thành mô hình đa chiều

1. Dữ liệu được lưu trữ trong một kho dữ liệu đa chiều.
2. **Cả A, B, C đúng**